

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN 2019
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XNK THANH LỄ - CTCP
(ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN)

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|--------------|
| 1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 – 4 |
| 2. Báo cáo Kiểm toán độc lập | 5 – 6 |
| 3. Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 7 – 9 |
| 4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho niên độ kế toán 2019 | 10 |
| 5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho niên độ kế toán 2019 | 11 - 12 |
| 6. Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho niên độ kế toán 2019 | 13 - 66 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP trình bày Báo cáo này cùng các Báo cáo tài chính hợp nhất cho niên độ kế toán 2019 của Tổng Công ty.

KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP (sau đây viết tắt là “**Tổng Công ty**”) nguyên là Tổng công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên được cổ phần hóa theo Quyết định số **1165/QĐ-TTg** ngày 09 tháng 8 năm 2017 về việc phê duyệt Phương án cổ phần hoá Công ty Mẹ - Tổng công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên.

Tổng Công ty đã được Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp **Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần**, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 02 tháng 01 năm 2018

Vốn điều lệ : 2.366.000.000.000 **Đồng**

Vốn pháp định : 6.000.000.000 **Đồng**

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ

Tổ chức hoạt động kinh doanh

Hệ thống hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty gồm có :

*** Trụ sở chính**

- Địa chỉ : 63 Yersin, Phường Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại : (84-274) 382 9535 – 382 9608
- Fax : (84-274) 382 4112 – 382 9533
- Website : www.thalexim.vn
- E-mail : contact@thalexim.vn
- Mã số thuế : **3 7 0 0 1 4 6 4 5 8**

- * *Hệ thống các Đơn vị kinh doanh phụ thuộc và trực thuộc; Các Công ty con và Công ty liên doanh liên kết với Tổng Công ty được trình bày tại Mục I của Thuyết minh Báo cáo tài chính.*

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

- | | | | |
|----|-----|---------------------|----------------------------|
| 1. | Ông | Đoàn Minh Quang | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| 2. | Bà | Phạm Thị Băng Trang | Thành viên |
| 3. | Bà | Phạm Thị Kim Thành | Thành viên |
| 4. | Ông | Lê Văn Tám | Thành viên |
| 5. | Ông | Nguyễn Xuân Hoà | Thành viên |
| 6. | Ông | Lê Trọng Hiếu | Thành viên |
| 7. | Ông | Nguyễn Tiến Dũng | Thành viên |

Ban Kiểm soát

- | | | | |
|----|-----|---------------------|------------|
| 1. | Bà | Nguyễn Thị Khánh Hà | Trưởng ban |
| 2. | Bà | Nguyễn Thuý Hằng | Thành viên |
| 3. | Ông | Lê Tuấn Vũ | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

- | | | | |
|----|-----|---------------------|--|
| 1. | Ông | Đoàn Minh Quang | Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty |
| 2. | Bà | Phạm Thị Băng Trang | Phó Tổng Giám Đốc |
| 3. | Bà | Phạm Thị Kim Thành | Phó Tổng Giám Đốc |
| 4. | Ông | Huỳnh Xuân Phương | Phó Tổng Giám đốc |
| 5. | Ông | Trần Đình Giáp | Phó Tổng Giám đốc |
| 6. | Ông | Đặng Văn Đoàn | Phó Tổng Giám đốc |

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt – Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho niên độ kế toán này.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho niên độ kế toán 2019 của Tổng Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 07 đến trang 66.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này và cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- * Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu;
- * Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- * Thực hiện các phán đoán và các ước tính hợp lý và thận trọng;
- * Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính hợp nhất;
- * Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đảm bảo rằng, các sổ kế toán thích hợp đã được lưu giữ đầy đủ, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con cho niên độ kế toán 2019, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tổng Giám đốc – Đoàn Minh Quang

Thành phố Thủ Dầu Một, ngày 07 tháng 4 năm 2020

Số: 1906.01-04/2020/BCTC-NTV.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

KÍNH GỬI: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP kèm theo, được lập ngày 04 tháng 4 năm 2020, từ trang 07 đến trang 66, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho niên độ kế toán năm 2019.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP và các Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho niên độ kế toán 2019.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh



Giám đốc – Võ Công Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số : 0486-2018-124-1

Kiểm toán viên – Lê Hồng Long

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số : 0786-2018-124-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 4 năm 2020

0102038482-003-C.T.N.H.H.
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT
CHI NHÁNH TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
QUẬN 2-TP HỒ CHÍ MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 4.503.554.298.114 | 7.032.827.705.249 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | V.1 | 670.084.268.232 | 1.548.434.471.281 |
| 111 | 1. Tiền | | 442.084.268.232 | 269.372.451.281 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 228.000.000.000 | 1.279.062.020.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 2.654.000.000 | 390.542.000.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | V.2 | 2.654.000.000 | 390.542.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 2.068.124.382.629 | 3.258.607.554.655 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | V.3 | 1.704.600.076.928 | 1.893.681.841.262 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | V.4 | 98.965.167.770 | 651.257.835.549 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | V.5 | 22.600.000.000 | - |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | V.6 | 253.750.773.764 | 723.058.633.753 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | V.7 | (11.791.635.833) | (9.390.755.909) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | | 1.757.033.418.059 | 1.807.809.153.357 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | V.8 | 1.757.033.418.059 | 1.807.809.153.357 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 5.658.229.194 | 27.434.525.956 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | V.9 | 3.809.892.193 | 3.820.565.563 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | V.10 | 1.188.065.013 | 22.556.913.246 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | V.11 | 660.271.988 | 1.057.047.147 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 3.528.037.159.995 | 2.712.846.832.015 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 141.577.346.420 | 84.404.351.321 |
| 211 | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | V.12 | 107.007.971.680 | 49.834.976.581 |
| 212 | 2. Trả trước cho người bán dài hạn | V.13 | 14.135.374.740 | 14.135.374.740 |
| 216 | 3. Phải thu dài hạn khác | V.14 | 20.434.000.000 | 20.434.000.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 1.047.512.896.672 | 1.038.012.487.821 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | V.15 | 761.535.304.689 | 778.155.041.332 |
| 222 | - Nguyên giá | | 1.570.766.710.429 | 1.473.607.924.609 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (809.231.405.740) | (695.452.883.277) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | V.16 | 285.977.591.983 | 259.857.446.489 |
| 228 | - Nguyên giá | | 361.108.946.611 | 327.879.337.168 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (75.131.354.628) | (68.021.890.679) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | V.17 | 221.646.548.381 | 221.185.769.901 |
| 231 | - Nguyên giá | | 246.129.628.504 | 248.439.888.143 |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (24.483.080.123) | (27.254.118.242) |

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 1.759.376.369.660 | 1.014.885.593.304 |
| 241 | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | V.18 | 15.143.235.167 | 11.027.418.980 |
| 242 | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | V.19 | 1.744.233.134.493 | 1.003.858.174.324 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | | 330.902.730.779 | 322.958.440.898 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | V.20 | 330.902.730.779 | 322.958.440.898 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 27.021.268.083 | 31.400.188.770 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | V.21 | 27.021.268.083 | 31.351.188.770 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | V.22 | - | 49.000.000 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 8.031.591.458.109 | 9.745.674.537.264 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Bảng Cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 5.532.152.090.405 | 7.218.265.476.405 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 4.917.793.088.234 | 6.795.812.974.716 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | V.23 | 607.178.515.894 | 924.669.703.472 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | V.24 | 2.597.878.452 | 5.992.385.990 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | V.25 | 228.086.052.066 | 2.194.804.534.767 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | V.26 | 16.143.014.066 | 14.642.903.665 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | V.27 | 7.567.307.277 | 4.254.280.357 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | V.28 | 38.430.160.795 | 117.639.678.179 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | V.29 | 3.927.421.455.245 | 3.382.198.139.541 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | V.30 | 42.527.054.640 | 33.499.855.395 |
| 323 | 9. Quỹ bình ổn giá | V.31 | 47.841.649.799 | 118.111.493.350 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 614.359.002.171 | 422.452.501.689 |
| 331 | 1. Phải trả người bán dài hạn | V.32 | 22.024.200.000 | - |
| 332 | 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | V.33 | - | 16.100.000.000 |
| 336 | 3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | V.34 | 292.265.970.899 | 304.418.215.907 |
| 337 | 4. Phải trả dài hạn khác | V.35 | 78.413.381.423 | 79.915.285.782 |
| 338 | 5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | V.36 | 221.655.449.849 | 22.019.000.000 |
| 400 | D VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 2.499.439.367.704 | 2.527.409.060.859 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | V.37 | 2.499.439.367.704 | 2.527.409.060.859 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | V.37.1 | 2.366.000.000.000 | 2.366.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 2.366.000.000.000 | 2.366.000.000.000 |
| 415 | 2. Cổ phiếu quỹ | V.37.2 | (243.800.000) | - |
| 416 | 3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | V.37.3 | (25.242.423.594) | (25.242.423.594) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | V.37.4 | 5.424.405.635 | 99.170.285 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối | V.37.5 | 113.339.364.070 | 146.932.630.506 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 35.435.830.726 | 27.094.241.291 |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | 77.903.533.344 | 119.838.389.215 |
| 429 | 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | V.37.6 | 40.161.821.593 | 39.619.683.662 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí | | - | - |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 8.031.591.458.109 | 9.745.674.537.264 |

Thành phố Thủ Dầu Một, ngày 04 tháng 4 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Tiêu Thị Thúy An

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Đoàn Minh Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2019

ĐVT: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|--------------------|--------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | VI.38 | 13.111.154.842.145 | 14.443.003.244.335 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | VI.38 | 13.111.154.842.145 | 14.443.003.244.335 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | VI.39 | 12.559.797.477.496 | 13.826.595.928.604 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 551.357.364.649 | 616.407.315.731 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | VI.40 | 26.695.152.735 | 86.406.106.086 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | VI.41 | 170.587.944.937 | 218.888.887.397 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 153.696.130.900 | 169.230.789.409 |
| 24 | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết | VI.42 | 30.275.561.703 | 37.319.588.762 |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | VI.43 | 238.565.876.102 | 257.249.019.967 |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | VI.44 | 83.085.850.188 | 100.949.756.976 |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 116.088.407.860 | 163.045.346.239 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | VI.45 | 6.409.187.335 | 4.500.511.007 |
| 32 | 13. Chi phí khác | VI.46 | 3.993.522.460 | 3.504.786.521 |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | | 2.415.664.875 | 995.724.486 |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 118.504.072.735 | 164.041.070.725 |
| 51 | 16. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành | VI.47 | 32.394.709.453 | 35.762.308.951 |
| 52 | 17. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | VI.48 | 49.000.000 | (49.000.000) |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp | | 86.060.363.282 | 128.327.761.774 |
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ | | 77.903.533.344 | 119.838.389.215 |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | VI.49 | 8.156.829.938 | 8.489.372.559 |
| 70 | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | VI.50 | 329 | 507 |
| 71 | 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | | 329 | 507 |

Thành phố Thủ Dầu Một, ngày 04 tháng 4 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Tiêu Thị Thúy An

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Đoàn Minh Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

ĐVT: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|----------------------------|----------------------------|
| | I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 118.504.072.735 | 164.041.070.725 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 140.300.164.853 | 113.649.244.681 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 2.400.879.924 | 9.390.755.909 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | - | - |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (26.604.287.568) | (83.470.800.520) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 153.696.130.900 | 169.230.789.409 |
| 07 | - Các khoản điều chỉnh khác | | (70.269.843.551) | (41.210.558.876) |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 318.027.117.293 | 331.630.501.328 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 575.539.527.277 | (1.672.312.513.581) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 46.659.919.111 | 234.101.782.546 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả | | (2.293.902.324.451) | 53.433.524.654 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 4.340.594.057 | 13.708.290.929 |
| 13 | - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (229.003.833.476) | (262.752.663.684) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (32.964.162.342) | (30.388.614.925) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | - | 1.856.274.724 |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (589.209.337.548) | (115.382.586.830) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (2.200.512.500.079) | (1.446.106.004.839) |

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|--------------------------|----------------------------|
| | II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (290.851.919.235) | (107.864.148.826) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 7.272.727 | - |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (29.254.000.000) | (1.287.430.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 1.394.542.000.000 | 1.977.888.000.000 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 28.417.553.158 | 83.456.398.366 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 1.102.860.906.650 | 666.050.249.540 |
| | III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | - | - |
| 32 | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | (243.800.000) | - |
| 33 | 3. Tiền thu từ đi vay | | 14.835.252.426.576 | 11.784.297.379.888 |
| 34 | 4. Tiền trả nợ gốc vay | | (14.590.400.278.878) | (12.252.323.926.660) |
| 35 | 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | - | - |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (25.306.929.987) | (10.223.511.139) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 219.301.417.711 | (478.250.057.911) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (878.350.175.718) | (1.258.305.813.210) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | V.1 | 1.548.434.471.281 | 2.806.740.284.491 |
| 61 | - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (27.331) | - |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | V.1 | 670.084.268.232 | 1.548.434.471.281 |

Thành phố Thủ Dầu Một, ngày 04 tháng 4 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Huyền Phương

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Đoàn Minh Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

NĂM 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính hợp nhất cho niên độ kế toán 2019 của Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP (sau đây viết tắt là "Tổng Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần

Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh :

Hoạt động kinh doanh chủ yếu trong năm là Kinh doanh Xăng dầu; Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, kho bãi, nhà xưởng; Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị; Mua bán vật liệu xây dựng; Kinh doanh công viên cây xanh, tổ chức các loại hình vui chơi giải trí; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nhà hàng, khách sạn.

Cấu trúc của Tổng Công ty

Hệ thống hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm

- + Trụ sở chính;
- + Các đơn vị, cơ sở kinh doanh phụ thuộc và trực thuộc;
- + Các Công ty con và
- + Các Công ty liên doanh liên kết.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2019

- ❖ Các đơn vị kinh doanh phụ thuộc và trực thuộc được hợp cộng vào Báo cáo tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

| Tên đơn vị kinh doanh | Địa chỉ | Lĩnh vực kinh doanh |
|---|--|--|
| 1. Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ tại TP. HCM | Số 102, Nguyễn Du, Quận 1, TP.HCM | Văn phòng giao dịch và cho thuê văn phòng |
| 2. Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP tại TP Long Xuyên – An Giang | Số 493/43, Trần Hưng Đạo, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang. | Kinh doanh xăng dầu |
| 3. Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP tại Tỉnh Bình Phước | Số 626, Quốc lộ 14, Phường Tân Phú, TX Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước. | Kinh doanh xăng dầu |
| 4. Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP tại Tỉnh Thừa Thiên Huế | Thôn 1B, Xã Thủy Phù, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế. | Kinh doanh xăng dầu |
| 5. Chi nhánh Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP tại Tỉnh Đắk Lắk | Số 463 Nguyễn Văn Cừ, Phường Tân Lập, TP.Buôn Ma Thuật, Tỉnh Đắk Lắk | Kinh doanh xăng dầu |
| 6. Công viên Văn hóa Thanh Lễ | 563-567 Đại lộ Bình Dương, Phường Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương | Công viên vui chơi, dịch vụ ăn uống, cho thuê hội trường |
| 7. Trung tâm Hội nghị Nhà hàng Khách sạn Gold Star | Số 37 Hùng Vương, Phường Phú Cường, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương | Dịch vụ nhà hàng và khách sạn |
| 8. Tổng kho Xăng dầu Chánh Mỹ | Số 63/18 Nguyễn Văn Cừ, Phường Chánh Mỹ, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương | Kho chứa xăng dầu |
| 9. Tổng kho Xăng dầu VK 102 – Thanh Lễ | Ấp 6, Xã Phú Xuân, Huyện Nhà Bè, TP.HCM | Kho chứa xăng dầu |
| 10. Ban Quản lý KCN Bình Đường - Sóng Thần I | Số 09, Đường số 01, KCN Sóng Thần 1, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương | Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp |
| 11. Hệ thống 22 cửa hàng bán lẻ xăng dầu | Tỉnh Bình Dương và Tỉnh Bình Phước | Kinh doanh xăng dầu |
| 12. Nhà máy sản xuất Bê tông An Sơn | Tỉnh Bình Dương | Kinh doanh vật liệu xây dựng |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2019

❖ **Công ty con và Công ty liên doanh liên kết:**

| Công ty | Hoạt động chính | Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Vốn đầu tư vào Công ty con và Công ty liên kết | Tỷ lệ sở hữu của TCT |
|---|--|--|--|----------------------|
| ❖ Công ty con | | | | |
| 1. Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ | Sản xuất nước đóng chai, kinh doanh bao bì, cho thuê nhà xưởng | GCNĐKDN Công ty Cổ phần Mã số doanh nghiệp: 3700785510 | 8.188.380.782 | 56,84% |
| 2. Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương | Kinh doanh mặt hàng cát xây dựng và san lấp mặt bằng; Vận tải xăng dầu; Kinh doanh xăng dầu | GCNĐKDN Công ty TNHH Mã số doanh nghiệp: 3700817346 | 45.302.676.635 | 57,97% |
| 3. Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy | GCNĐKDN Công ty TNHH Mã số doanh nghiệp: 3700828316 | 24.000.000.000 | 80,00% |
| 4. Công ty TNHH Một thành viên Công trình Đô thị Bình Dương | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác Lắp đặt hệ thống điện; cấp, thoát nước; Thu gom xử lý rác thải | GCNĐKDN Công ty TNHH Một thành viên Mã số doanh nghiệp: 3700144108 | 43.738.905.964 | 100% |
| 5. Công ty TNHH Đăng kiểm Xe cơ giới 61-05D | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn nhiên liệu | GCNĐKDN Công ty TNHH Một thành viên Mã số doanh nghiệp: 3702525028 | 15.000.000.000 | 100% |
| 6. Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics | Kho bãi, lưu giữ và vận chuyển hàng hóa | GCNĐKDN Công ty TNHH Mã số doanh nghiệp: 3702395178 | 278.327.692.200 | 60% |
| ❖ Công ty liên kết | | | | |
| 7. Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương | Cung cấp các loại giống cây trồng | GCNĐKDN Công ty Cổ phần Mã số doanh nghiệp: 3701815415 | 37.937.734.355 | 35,02% |
| 8. Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất vật liệu xây dựng | GCNĐKDN Công ty Cổ phần Mã số doanh nghiệp: 3700148529 | 256.458.010.136 | 25,00% |



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2019

Khoản đầu tư và tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại các Công ty con tại ngày cuối năm như sau:

| Công ty | Giá trị khoản đầu tư | Lợi thế thương mại | Giá trị phần vốn góp thực tế | Vốn điều lệ của Công ty con | Tỷ lệ lợi ích |
|---|------------------------|-----------------------|------------------------------|-----------------------------|---------------|
| - Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Bình Dương | 45.302.676.635 | 6.988.136.848 | 38.314.539.787 | 66.088.039.787 | 57,97% |
| - Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương | 24.000.000.000 | - | 24.000.000.000 | 30.000.000.000 | 80,00% |
| - Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ | 8.188.380.782 | 515.380.782 | 7.673.000.000 | 13.500.000.000 | 56,84% |
| - Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Bình Dương | 43.738.905.964 | 17.738.905.964 | 26.000.000.000 | 26.000.000.000 | 100,00% |
| - Công ty TNHH Đăng kiểm xe cơ giới 61-05D | 15.000.000.000 | - | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 | 100,00% |
| - Công ty TNHH An Sơn Logistics Bình Dương | 278.327.692.200 | - | 278.327.692.200 | 463.879.487.000 | 60,00% |
| Cộng | 414.557.655.581 | 25.242.423.594 | 389.315.231.987 | | |

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Cụ thể:

- + Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (sau đây viết tắt là "Thông tư 202") hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.
- + Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (sau đây viết tắt là "Thông tư 200") hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2019

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Báo cáo tài chính của các Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty con đó.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày đầu tư, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với Công ty con.

Các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và Công ty con.

Số dư các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán và các giao dịch nội bộ, các khoản lãi, lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng tập đoàn sẽ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý, là ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với Công ty con.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; và trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2019

2. Các tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của Bảng Cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày Bảng Cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại Quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp Bình quân gia quyền hàng tháng và được hạch toán theo phương pháp Kê khai thường xuyên.



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2019

6. Tài sản cố định

Được coi là Tài sản cố định nếu thỏa mãn đồng thời cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- a. Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- b. Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- c. Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 Đồng (ba mươi triệu đồng) trở lên.

6.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ hữu hình như sau:

| <u>Nhóm Tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|-----------------------------------|---------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 50 |
| - Máy móc và thiết bị | 03 – 15 |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 – 20 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 10 |
| - Tài sản cố định khác | 05 – 10 |

02031
CÔNG
KIẾ
HÃN
- CHI
TẠI TH
HỒ GI
? - TP.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2019

6.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị, Tổng Công ty có khả năng kiểm soát nguồn lực và tính chắc chắn của lợi ích kinh tế trong tương lai, thông thường có nguồn gốc từ quyền pháp lý.

TSCĐ vô hình của Tổng Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất (QSDĐ) có thời hạn, QSDĐ lâu dài và Giấy phép xả nước thải được thể hiện theo Nguyên giá trừ Hao mòn lũy kế. QSDĐ là tiền thuê đất Tổng Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ.

Tổng Công ty chỉ trích khấu hao đối với QSDĐ xác định được thời hạn sử dụng; QSDĐ lâu dài thì không trích khấu hao.

| <u>Nhóm Tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|----------------|
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không khấu hao |
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn | 10 – 50 |
| - Giấy phép xả nước thải | 10 |

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản cùng loại khác và chỉ bắt đầu khấu hao từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư (BĐSDT) là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá để bán. BĐSĐT được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi BĐSĐT được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2019

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Tổng Công ty được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

BĐSDT được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Số năm khấu hao của các nhóm Bất động sản đầu tư như sau:

| <u>Bất động sản đầu tư</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|----------------|
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không khấu hao |
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn | 45 |
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 50 |

9. Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn (các khoản tiền gửi có kỳ hạn).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong niên độ kế toán và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận sau thuế phát sinh sau ngày đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

103-0
PHH
N
VIỆ
H
PHỐ
NH
HI M

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2019

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

10. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh thể hiện khoản thanh toán của bên mua cho những lợi ích kinh tế ước tính thu được trong tương lai từ những tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận và không xác định được một cách riêng biệt.

Xác định giá trị ban đầu của Lợi thế thương mại theo giá gốc: là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận.

Theo hướng dẫn tại khoản 5, Điều 14, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/11/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất quy định: "Đối với các công ty mẹ được cổ phần hoá từ công ty Nhà nước, khi xác định giá trị doanh nghiệp, công ty mẹ phải đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty con. Khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư của công ty mẹ và phần sở hữu của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được trình bày vào chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất".

11. Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều Kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

12. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại theo tính chất kinh tế và phản ảnh theo giá gốc bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2019

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Trên Bảng Cân đối kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

14. Chi phí phải trả

Là các khoản phải trả đã được dự tính và trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa trả (bao gồm hàng hoá dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng chưa đủ hồ sơ tài liệu để chi trả; chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa vụ; tiền lương nghỉ phép của người lao động; chi phí lãi tiền vay trả sau...)

Chi phí phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại, xác định được chắn chắn thời gian phải thanh toán số sẽ phải trả và là một phần của các khoản phải trả thương mại hoặc phải trả khác.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ và phải được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế phải được hoàn nhập. Những khoản chi phí trích trước chưa sử dụng cuối năm phải giải trình trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền nhận trước của người mua nhưng liên quan đến nhiều kỳ kế toán và người bán đã giao hàng hoá (dịch vụ), tài sản cho người mua sử dụng.

(Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trong trường hợp: Khách hàng trả trước tiền thuê tài sản hoạt động trong nhiều năm (TSCĐ, BĐSĐT); Tiền lãi nhận trước của khoản cho vay vốn; Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; Kể cả khoản tương ứng với giá trị hàng hoá, dịch vụ phải chiết khấu, giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống là phần nghĩa vụ mà người bán sẽ phải thực hiện trong tương lai...)

Doanh thu chưa thực hiện được tính và kết chuyển dần vào doanh thu (bán hàng/cung cấp dịch vụ/ tài chính) của các kỳ kế toán sau

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu, đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Trích lập các quỹ

Các quỹ (Quỹ Đầu tư phát triển, Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi,...) được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Tổng Công ty, mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Hội đồng thành viên hàng năm và phù hợp với các quy định hiện hành.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một Công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần bao gồm: Giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định phù hợp với chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và Phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

❖ *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng của Tổng Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

- a. Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa sang người mua;
- b. Không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa;
- c. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được

5482
STY
M TO
TAM
HAI
ANH
MI
HOC

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2019

quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- d. Tổng Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- e. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

❖ **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau:

- a. Kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- b. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- d. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

❖ **Doanh thu hợp đồng xây dựng (HĐXD)**

Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

- a. Trường hợp HĐXD qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện HĐXD được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- b. Trường hợp HĐXD qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện HĐXD được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2019

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

❖ **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán phải căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các chi phí sản xuất vượt trên mức bình thường được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh và đúng kỳ kế toán.

20. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.



Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại trong tương lai phát sinh từ việc: Ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại hay thuế TNDN hoãn lại phải trả trong năm; Hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại hay thuế TNDN hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế TNDN hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế TNDN sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này phản ánh lãi cơ bản trên cổ phiếu, chưa tính đến các công cụ được phát hành trong tương lai có khả năng pha loãng giá trị cổ phiếu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (tử số) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán (mẫu số).

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

02038
CÔNG
KIẾ
HÂN
- CHI
TẠI TH
HỒ CH
2-TP

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2019

Giao dịch với các bên có liên quan trong niên độ kế toán được trình bày tại Khoản 2, Mục VII – Thông tin khác của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| | ĐVT: VND | |
|--|-------------------------------|---------------------------------|
| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | | |
| - Tiền mặt tại quỹ | 5.034.369.670 | 17.300.282.080 |
| - Tiền gửi ngân hàng [a] | 437.049.898.562 | 252.072.169.201 |
| - Các khoản tương đương tiền [b] | 228.000.000.000 | 1.279.062.020.000 |
| Cộng | <u>670.084.268.232</u> | <u>1.548.434.471.281</u> |

[a] Trong đó Tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ cuối kỳ là USD 794.09.

[b] Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng TMCP.

| | | |
|---|----------------------|------------------------|
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 2.654.000.000 | 390.542.000.000 |
|---|----------------------|------------------------|

Khoản Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (Hợp đồng tiền gửi đang được thế chấp cho Quỹ Bảo vệ Môi trường Tỉnh Bình Dương để đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng số 09/2017/HĐTD.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2019

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------------------|--------------------------|
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S (*) | 481.373.693.119 | 475.043.512.504 |
| - Công ty TNHH Hải Linh (*) | 345.485.860.660 | 375.198.376.084 |
| - Công ty TNHH TM DV Hiệp Quế | 276.988.291.050 | 578.404.238.980 |
| - Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Huy Thành An | 93.518.144.320 | - |
| - Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng Hợp Hòa Khánh | 28.857.068.328 | 6.122.161.683 |
| - Công ty TNHH Thương mại Hồ Bửu | 24.970.324.300 | 22.094.222.000 |
| - Công ty TNHH Sản xuất Vật Liệu Xây dựng Hưng Thịnh | 20.800.000.000 | - |
| - Công ty TNHH Huy Hồng | 16.495.383.782 | 16.241.438.283 |
| - Công ty TNHH MTV Xăng Dầu TM và DV Minh Phát | 14.707.066.597 | 5.509.683.897 |
| - Công ty TNHH Một thành viên Phú Sang | 11.521.481.708 | 7.285.051.550 |
| - Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (*) | 9.433.650.000 | 7.611.930.000 |
| - Công ty TNHH Một thành viên Thư Thùy | 2.999.499.999 | 2.936.380.000 |
| - Công ty TNHH Xăng Dầu 77 | 2.086.738.300 | 6.606.638.600 |
| - Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Dịch vụ Phúc Thịnh | 294.249.840.000 | 279.557.780.000 |
| - Nguyễn Xuân Thuận | - | 10.585.628.089 |
| - Phòng Quản lý Đô thị TP.TDM | 9.250.000.000 | 6.072.000.000 |
| - Phòng Tài nguyên Môi trường TP.TDM | 10.000.000.000 | 11.440.000.000 |
| - Công ty TNHH Xây dựng và thương mại DAT | 2.500.714.089 | 2.500.714.089 |
| - Công ty TNHH MTV Phúc An | - | 1.195.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV Thời Trang Cửa Chúng Ta Vina | 2.967.956.758 | 2.377.068.736 |
| - CÔNG TY TNHH Keneki Global | 1.397.842.414 | 806.236.312 |
| - Công ty TNHH Cho Kiến Sơ Vina | 1.313.118.396 | 1.469.199.022 |
| - Công ty TNHH Youngwoo Vina | 712.960.886 | 16.739.600 |
| - Các đối tượng khác | 52.970.442.222 | 74.607.841.833 |
| Cộng | 1.704.600.076.928 | 1.893.681.841.262 |

(*) Khoản phải thu bên liên quan

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2019

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|------------------------|
| - Hợp tác xã Vĩnh Hưng | 57.811.337.857 | 73.931.097.182 |
| - Công ty Cổ phần Miền Đông Nam Bộ | 5.148.000.000 | 5.148.000.000 |
| - Công ty TNHH tư vấn kiến trúc-quy hoạch A.A.P | 3.890.135.600 | - |
| - Doanh nghiệp tư nhân Huỳnh Văn Hóa | 3.203.437.600 | - |
| - Công ty TNHH SX TM Hoàng Gia Nguyễn Minh | 2.707.174.932 | - |
| - Công ty TNHH CND | 2.387.266.358 | - |
| - Công ty Cổ phần Kỹ thuật IAS | 1.448.972.871 | 1.448.972.871 |
| - Công ty TNHH XD DV Kỹ thuật Á Châu | 1.416.258.486 | - |
| - Công ty Cổ phần Hưng Nam Phát | 1.107.486.162 | - |
| - Công ty TNHH Kỹ thuật và TM Không Gian Mới - SPACETECH | 797.500.792 | 1.772.072.408 |
| - Công ty CP Xây Lắp Thiết bị và Dịch vụ kỹ thuật Xăng dầu Sài Gòn | 444.400.000 | 1.267.200.000 |
| - Nguyễn Thành Nhân | - | 467.717.800.000 |
| - Nguyễn Thanh Sơn | - | 24.698.400.000 |
| - Đỗ Thị Thu | - | 20.812.433.250 |
| - Công ty Cổ phần TM Tổng Hợp Thuận An | - | 10.000.000.000 |
| - Công ty TNHH Thương mại và DV Vĩnh Hưng Phát | - | 7.690.000.000 |
| - Trần Hiếu | - | 7.077.342.000 |
| - Nguyễn Văn Thanh | - | 7.009.100.000 |
| - Công ty TNHH Phát triển KHCN Tiên Tiến | - | 4.780.645.765 |
| - Đỗ Văn Nhưông | 3.117.598.590 | 4.714.022.731 |
| - Công ty TNHH Đức Tài Thịnh | 3.156.148.394 | - |
| - Các đối tượng khác | 8.282.250.128 | 13.190.749.342 |
| Cộng | 98.965.167.770 | 651.257.835.549 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2019

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn **22.600.000.000** -

Khoản cho Công Cổ phần Nông Lâm nghiệp Bình Dương vay ngắn hạn.

6. Phải thu ngắn hạn khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| - Tạm ứng | 179.832.828.214 | 147.915.217.909 |
| - Phải thu hao hụt xăng dầu | 1.053.783.121 | 1.055.379.071 |
| - Thuế Tiêu thụ đặc biệt xăng dầu nhập khẩu | 28.384.594.637 | 41.544.103.829 |
| - Công ty TNHH SX VLXD Hưng Thịnh | 20.222.766.578 | 20.222.766.578 |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Bình Dương | - | 1.405.130.730 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Bình Dương | - | 410.301.370 |
| - Phải thu khác | 24.256.801.214 | 510.505.734.266 |
| Cộng | 253.750.773.764 | 723.058.633.753 |



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2019

7. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Nợ gốc | Dự phòng | Nợ gốc | Dự phòng |
| - Công ty TNHH Một Thành Viên Minh Nguyệt | 2.897.012.000 | 2.897.012.000 | 2.897.012.000 | 2.897.012.000 |
| - Công ty TNHH Xây dựng và thương mại DAT | 2.500.714.089 | 2.500.714.089 | 2.500.714.089 | - |
| - DNTN Dịch vụ Thương mại Hải Long | 1.446.839.586 | 1.446.839.586 | 1.446.839.586 | 1.446.839.586 |
| - Công ty TNHH Xây dựng Dịch vụ Tư vấn XNK Kim Phát | 1.177.940.000 | 1.177.940.000 | 1.177.940.000 | 1.177.940.000 |
| - Daewoo International Corporation | 1.055.379.071 | 1.055.379.071 | 1.055.379.071 | 1.055.379.071 |
| - CN - Công ty TNHH Thanh Lễ (Trạm XD Thanh Lễ) | 768.945.906 | 768.945.906 | 768.945.906 | 768.945.906 |
| - Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Dầu Khí VHS | 932.746.700 | 466.373.350 | 932.746.700 | 466.373.350 |
| - Chi nhánh Công ty TNHH TM Hùng Trường - Trạm XD Lam Hiền | 266.762.600 | 266.762.600 | 266.762.600 | 266.762.600 |
| - CN Công ty TNHH Phúc Gia Khang | 340.000.000 | 170.000.000 | 340.000.000 | 170.000.000 |
| - DNTN Trạm Xăng Dầu Thanh An Phát | 161.397.200 | 161.397.200 | 161.397.200 | 161.397.200 |
| - Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Như Ý | 155.501.800 | 155.501.800 | 155.501.800 | 155.501.800 |
| - DNTN Trạm Xăng Dầu Ngọc Xuân | 300.851.168 | 150.425.584 | 300.851.168 | 150.425.584 |
| - Công ty TNHH Phong Huy Văn | 261.852.000 | 130.926.000 | 261.852.000 | 130.926.000 |
| - Công ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông 68 | 124.800.000 | 124.800.000 | 124.800.000 | 124.800.000 |
| - Công ty TNHH Thương Mại - Xuất Nhập Khẩu Sản Xuất Hưng Thái | 237.723.107 | 118.861.554 | 237.723.107 | 118.861.554 |
| - DNTN Thương Mại Vân Anh | 229.400.602 | 114.700.301 | 229.400.602 | 114.700.301 |
| - Công ty TNHH Dệt May Thế Hòa | - | - | 199.668.331 | 99.834.165 |
| - Công ty TNHH MTV Vận Tải Xây Dựng Tấn Hoàng | 170.113.583 | 85.056.792 | 170.113.583 | 85.056.792 |
| Cộng | 13.027.979.412 | 11.791.635.833 | 13.227.647.743 | 9.390.755.909 |

38482
 NGTY
 ẾM TO
 T TÂM
 NHẢY
 HÀNH
 CHÍ MI
 ? HỒ C

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2019

8. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Nguyên liệu, vật liệu | 320.611.927.795 | 257.804.837.281 |
| - Công cụ, dụng cụ | 497.804.404 | 224.567.607 |
| - Thành phẩm | 606.608.710.426 | 755.728.874.255 |
| + Thành phẩm xăng dầu | 31.094.183.049 | 133.979.676.798 |
| + Thành phẩm Bất động sản | 575.471.727.975 | 621.689.193.439 |
| + Thành phẩm khác | 42.799.402 | 60.004.018 |
| - Hàng hoá | 829.314.975.434 | 794.050.874.214 |
| + Hàng hóa (xăng, dầu, nhớt...) | 780.240.568.602 | 568.845.648.856 |
| + Hàng hóa Bất động sản | 38.984.645.632 | 38.984.645.632 |
| + Hàng hóa khác | 10.089.761.200 | 186.220.579.726 |
| Cộng | 1.757.033.418.059 | 1.807.809.153.357 |

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

| Khoản mục | Số đầu năm | Tăng trong năm | Phân bổ vào chi phí SXKD | Số cuối năm |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|
| - Công cụ dụng cụ | 701.073.202 | 2.161.956.224 | (1.675.571.798) | 1.187.457.628 |
| - Chi phí sửa chữa, cải tạo | 2.692.742.361 | 6.833.305.394 | (8.133.962.468) | 1.392.085.287 |
| - Thuê mặt bằng | 426.750.000 | 6.657.158.352 | (6.681.658.352) | 402.250.000 |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | - | 828.099.278 | - | 828.099.278 |
| Cộng | 3.820.565.563 | 16.480.519.248 | (16.491.192.618) | 3.809.892.193 |

10. Thuế GTGT được khấu trừ

1.188.065.013

22.556.913.246

Khoản thuế GTGT còn được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ mua vào trong kỳ.

11. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------|--------------------|----------------------|
| - Thuế Tiêu thụ đặc biệt | - | 1.810 |
| - Thuế Xuất, nhập khẩu | - | 2.761 |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 1.629.190 | 1.629.190 |
| - Thuế Thu nhập cá nhân | 658.642.798 | 1.055.413.386 |
| Cộng | 660.271.988 | 1.057.047.147 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2019

12. Phải thu dài hạn của khách hàng

| | | |
|--|------------------------|-----------------------|
| - Bùi Thị Diệu Hằng | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| - Đồng Minh Tính | 3.500.000.000 | 3.500.000.000 |
| - Huỳnh Song Ngọc Trinh | 3.000.000.000 | - |
| - Lê Hoài Nam | 5.050.000.000 | 5.050.000.000 |
| - Lê Thanh Toàn | 7.000.000.000 | - |
| - Ngô Thị Hồng Thoa | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| - Nguyễn Hiền Triết | 6.000.000.000 | - |
| - Nguyễn Ngọc Hồ | 6.000.000.000 | - |
| - Nguyễn Thái Bình | 5.000.000.000 | - |
| - Phạm Trọng Giáp | 8.800.000.000 | - |
| - Trần Thị Kim Phương | 4.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| - Phạm Mai Thanh Thảo | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |
| - Trần Thị Lưu | 4.000.000.000 | - |
| - Trần Thị Thanh Trúc | 4.500.000.000 | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng dài hạn khác | 39.657.971.680 | - 25.784.976.581 |
| Cộng | 107.007.971.680 | 49.834.976.581 |

13. Trả trước cho người bán dài hạn 14.135.374.740 14.135.374.740

Khoản trả trước cho Ban Quản lý Khu kinh tế Tỉnh Bình Phước.

14. Phải thu dài hạn khác

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Đặt cọc thuê mặt bằng làm trạm xăng dầu | 380.000.000 | 380.000.000 |
| - Đặt cọc để thực hiện dự án kho xăng dầu Cục Hậu cần Quân khu 7 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| - Các đối tượng khác | 54.000.000 | 54.000.000 |
| Cộng | 20.434.000.000 | 20.434.000.000 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LÊ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2019

15. Tài sản cố định hữu hình

| Chi tiêu | Nhóm TS | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|--|---------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | | |
| - Số đầu năm | | 973.877.108.526 | 144.063.633.262 | 346.843.581.838 | 6.152.048.980 | 2.671.552.003 | 1.473.607.924.609 |
| - Mua trong năm | | 2.712.190.018 | 11.891.222.007 | 33.185.584.729 | - | - | 47.788.996.754 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | 19.610.785.769 | 19.857.538.297 | 9.936.465.000 | - | - | 49.404.789.066 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | - | (35.000.000) | - | - | - | (35.000.000) |
| - Số cuối năm | | 996.200.084.313 | 175.777.393.566 | 389.965.631.567 | 6.152.048.980 | 2.671.552.003 | 1.570.766.710.429 |
| Giá trị hao mòn | | | | | | | |
| - Số đầu năm | | 469.375.520.569 | 60.655.174.219 | 159.096.679.842 | 4.005.887.098 | 2.319.621.549 | 695.452.883.277 |
| - Khấu hao trong năm | | 71.064.071.812 | 14.620.543.631 | 27.495.122.948 | 461.249.940 | 144.534.132 | 113.785.522.463 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | - | (7.000.000) | - | - | - | (7.000.000) |
| - Số cuối năm | | 540.439.592.381 | 75.268.717.850 | 186.591.802.790 | 4.467.137.038 | 2.464.155.681 | 809.231.405.740 |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| - Số đầu năm | | 504.501.587.957 | 83.408.459.043 | 187.746.901.996 | 2.146.161.882 | 351.930.454 | 778.155.041.332 |
| - Số cuối năm | | 455.760.491.932 | 100.508.675.716 | 203.373.828.777 | 1.684.911.942 | 207.396.322 | 761.535.304.689 |
| Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết còn sử dụng | | | | | | | |
| - Số đầu năm | | 4.059.121.683 | 5.590.420.033 | 29.460.355.287 | 1.139.160.690 | 1.159.704.003 | 41.408.761.696 |
| - Số cuối năm | | 12.346.588.861 | 13.940.775.875 | 48.167.112.008 | 1.317.560.690 | 1.393.604.003 | 77.165.641.437 |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2019

16. Tài sản cố định vô hình

| Chi tiêu | Nhóm TSCĐ | Quyền sử dụng đất lâu dài (a) | Quyền sử dụng đất có thời hạn | Giấy phép xả nước thải (b) | Chương trình phần mềm | Tổng cộng |
|------------------------|-----------|-------------------------------|-------------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| - Số đầu năm | | 4.832.818.182 | 322.697.537.167 | 318.181.819 | 30.800.000 | 327.879.337.168 |
| - Mua trong năm | | - | 33.229.609.443 | - | - | 33.229.609.443 |
| - Tặng khác | | - | 4.832.818.182 | - | - | 4.832.818.182 |
| - Giảm trong năm | | (4.832.818.182) | - | - | - | (4.832.818.182) |
| - Số cuối năm | | - | 360.759.964.792 | 318.181.819 | 30.800.000 | 361.108.946.611 |
| Giá trị hao mòn | | | | | | |
| - Số đầu năm | | - | 67.855.864.998 | 135.225.681 | 30.800.000 | 68.021.890.679 |
| - Khấu hao trong năm | | - | 7.077.645.769 | 31.818.180 | - | 7.109.463.949 |
| - Số cuối năm | | - | 74.933.510.767 | 167.043.861 | 30.800.000 | 75.131.354.628 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | 4.832.818.182 | 254.841.672.169 | 182.956.138 | - | 259.857.446.489 |
| - Tại ngày cuối năm | | - | 285.826.454.025 | 151.137.958 | - | 285.977.591.983 |

(a) Trong năm 2019, Tổng Công ty được điều chỉnh thời hạn sử dụng đất nên tài sản được phân loại lại cho phù hợp.

(b) Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 1402/GP-BTNMT ngày 14 tháng 07 năm 2014 Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường cho phép Khu công nghiệp Sóng Thần 1 xả nước thải sau khi xử lý đạt Quy chuẩn xả ra kênh Ba Bò, chảy vào rạch Vĩnh Bình, sau đó đổ ra sông Sài Gòn. Thời hạn của giấy phép là 10 năm.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LÊ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2019

17. Bất động sản đầu tư

| Chi tiêu | Nhóm BĐS | Quyền sử dụng đất lâu dài [a] | Quyền sử dụng đất có thời hạn [b] | Nhà cửa, vật kiến trúc [a] | Nhà cửa, vật kiến trúc tại Cao ốc Bình Dương | Nhà xưởng và văn phòng cho thuê | Tổng cộng |
|----------------------------------|----------|-------------------------------|-----------------------------------|----------------------------|--|---------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | | |
| - Số đầu năm | | 123.860.000.000 | 58.835.724.386 | 20.596.562.976 | 31.620.064.521 | 13.527.536.260 | 248.439.888.143 |
| - Tăng trong năm | | - | 28.129.391.000 | - | - | - | 28.129.391.000 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | - | (30.439.650.639) | - | - | - | (30.439.650.639) |
| - Số cuối năm | | 123.860.000.000 | 56.525.464.747 | 20.596.562.976 | 31.620.064.521 | 13.527.536.260 | 246.129.628.504 |
| Giá trị hao mòn | | | | | | | |
| - Số đầu năm | | - | 11.407.286.610 | 5.402.909.911 | 2.296.076.884 | 8.147.844.837 | 27.254.118.242 |
| - Khấu hao trong năm | | - | 1.415.774.256 | 391.252.872 | 1.178.387.496 | 877.773.264 | 3.863.187.888 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | - | (6.634.226.007) | - | - | - | (6.634.226.007) |
| - Số cuối năm | | - | 6.188.834.859 | 5.794.162.783 | 3.474.464.380 | 9.025.618.101 | 24.483.080.123 |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| - Số đầu năm | | 123.860.000.000 | 47.428.437.776 | 15.193.653.065 | 29.323.987.637 | 5.379.691.423 | 221.185.769.901 |
| - Số cuối năm | | 123.860.000.000 | 50.336.629.888 | 14.802.400.193 | 28.145.600.141 | 4.501.918.159 | 221.646.548.381 |
| TSCĐ đã khấu hao hết còn sử dụng | | | | | | | |
| - Số đầu năm | | - | - | - | - | 348.802.766 | 348.802.766 |
| - Số cuối năm | | - | - | - | - | 348.802.766 | 348.802.766 |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2019

- [a] Quyền sử dụng đất lâu dài và Tòa nhà cao ốc văn phòng cho thuê tại số 102A Đường Nguyễn Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03 tháng 02 năm 1997.
- [b] Trong đó Quyền sử dụng đất có thời hạn tại Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương có nguyên giá **58.835.724.386 Đồng** theo Hợp đồng thuê lại đất số 025/NTC-THALEXIM ngày 18 tháng 6 năm 2007 và Phụ lục Hợp đồng thuê lại đất số PL001/NTC-THALEXIM ngày 06 tháng 8 năm 2009 đã ký với Công ty CP Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên.

| | | |
|----------------------------------|------------|-----------------------|
| - Diện tích đất thuê | 106.507,80 | m ² |
| - Diện tích đất đã chuyển nhượng | 55.103,60 | m ² |
| - Thời hạn sử dụng đất | 45 năm | (đến ngày 24/10/2054) |

18. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án bất động sản:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Khu Biệt thự vườn Chánh Mỹ | - | 35.781.900 |
| - Khu Nhà Thương mại Phú Thọ | 3.360.030.643 | 1.368.211.956 |
| - Khu Nhà Thương mại An Bình | 11.767.665.518 | 9.623.425.124 |
| - Các dự án khác | 15.539.006 | - |
| Cộng | 15.143.235.167 | 11.027.418.980 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2019

19. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang các công trình, dự án sau:

| Công trình | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------------------|--------------------------|
| - Dự án Khu kho cảng An Sơn | 463.879.487.000 | 469.987.206.884 |
| - Công trình các Mỏ Đá | 171.040.458.878 | 145.860.421.809 |
| - Kho xăng dầu Phú Quốc | 158.892.099.847 | 148.926.405.649 |
| - Dự án mở rộng Khu Công viên Thanh Lễ | 153.331.568.660 | 115.786.514.295 |
| - Hệ thống Cửa hàng Xăng dầu Bình Phước | 25.529.896.329 | 34.373.833.649 |
| - Kho xăng dầu P Bình Thắng Dĩ An | 39.582.865.469 | 19.552.428.542 |
| - Chuyển nhượng quyền sử dụng đất | 52.337.546.719 | 17.808.113.439 |
| - Trung tâm thương mại Thanh Lễ - Phú Giáo | 29.847.816.943 | 6.316.750.985 |
| - Dự án Kho xăng dầu VK102 | 7.414.523.260 | 3.059.575.156 |
| - Khu nông nghiệp công nghệ cao Nha Bích | 590.670.245.192 | 153.352.610 |
| - Khu công nghiệp Sóng Thần I | - | 9.936.465.000 |
| - Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư | 19.139.779.786 | 145.963.431 |
| - Cải tạo tổng kho XD Chánh Mỹ | 4.949.284.033 | 2.943.398.927 |
| - Công trình Phụ, hạng mục khác | 27.617.562.377 | 29.007.743.948 |
| Cộng | 1.744.233.134.493 | 1.003.858.174.324 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2019

20. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

| | | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------|--|------------------------|------------------------|
| 20.1 | Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương | 289.425.988.353 | 285.879.159.947 |
| 20.2 | Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương | 41.476.742.426 | 37.079.280.951 |
| | Cộng | 330.902.730.779 | 322.958.440.898 |

20.1 Khoản đầu tư vào Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (UPCoM: MVC). Tại ngày 30/6/2019, Tổng Công ty nắm giữ 25.000.000 Cổ phiếu, chiếm 25% Vốn điều lệ tại Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương.

20.2 Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nông Lâm Nghiệp Bình Dương (UPCoM: AFC). Tại ngày 30/6/2019, Tổng Công ty nắm giữ 3.743.327 Cổ phiếu, chiếm 35,02% Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nông Lâm Nghiệp Bình Dương.

Tình hình biến động của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết như sau:

| Công ty | Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương | Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương | Cộng |
|--|--|---|------------------------|
| Giá gốc khoản đầu tư | | | |
| - Số đầu năm | 256.458.010.136 | 37.937.734.355 | 294.395.744.491 |
| - Tăng trong năm | | | - |
| - Số cuối năm | 256.458.010.136 | 37.937.734.355 | 294.395.744.491 |
| Lợi nhuận lũy kế tại Công ty liên kết | | | |
| - Số đầu năm | 29.421.149.811 | (858.453.404) | 28.562.696.407 |
| - Lợi nhuận tại Công ty liên kết trong năm | 25.879.052.192 | 4.396.509.511 | 30.275.561.703 |
| - Nhận cổ tức trong năm | (20.000.000.000) | | (20.000.000.000) |
| - Điều chỉnh khác trong năm | (3.109.089) | 951.964 | (2.157.125) |
| - Số cuối năm | 32.967.978.217 | 3.539.008.071 | 36.506.986.288 |
| Giá trị khoản đầu tư liên kết | | | |
| - Số đầu năm | 285.879.159.947 | 37.079.280.951 | 322.958.440.898 |
| - Số cuối năm | 289.425.988.353 | 41.476.742.426 | 330.902.730.779 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2019

21. Chi phí trả trước dài hạn

| Chỉ tiêu | Số đầu năm | Tăng trong năm | Phân bổ vào chi phí SXKD | Giảm khác trong năm | Số cuối năm |
|--|-----------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Công cụ dụng cụ | 3.040.497.798 | 1.283.137.202 | (2.294.267.289) | - | 2.029.367.711 |
| - Chi phí sửa chữa, cải tạo | 7.789.122.827 | 10.019.588.772 | (4.608.160.340) | - | 13.200.551.259 |
| - Tiền thuê đất Cửa hàng xăng dầu 24 (2.089,1 m ²) [a] | 3.417.761.047 | - | - | (3.417.761.047) | - |
| - Lợi thế thương mại [b] | 13.960.561.530 | - | (6.980.280.762) | - | 6.980.280.768 |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 3.143.245.568 | 5.933.518.032 | (4.265.695.255) | - | 4.811.068.345 |
| Cộng | 31.351.188.770 | 17.236.244.006 | (18.148.403.646) | (3.417.761.047) | 27.021.268.083 |

[a] Chi phí trả trước tiền thuê khu đất xây dựng trạm kinh doanh xăng dầu số 24. Theo hợp đồng nguyên tắc ngày 24 tháng 08 năm 2011 Tổng Công ty thuê lại thửa đất số 422, tờ bản đồ số 4AB.7 tại Phường An Bình, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH MTV Du lịch Thương mại Công đoàn Bình Dương. Trong kỳ, Tổng Công ty đã được cấp Quyền sử dụng đất và chuyển sang theo dõi tại mục Tài sản cố định vô hình.

[b] Giá trị lợi thế thương mại được ghi nhận theo Quyết định số 1365/QĐ-UBND ngày 30/5/2017 của UBND Tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá Tổng Công ty. Tổng Công ty phân bổ lợi thế thương mại trong thời gian 3 năm.

22. Tài sản thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại - 49.000.000

Khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản tiền phải nộp 1% trên số tiền ứng trước theo tiến độ để mua bất động sản đã được hoàn nhập trong năm.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2019

23. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| - Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn | 356.963.568.927 | 343.364.195.401 |
| - Chi nhánh Phân Phối Sản Phẩm Lọc Dầu Nghi Sơn - Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam | 159.175.887.003 | 272.083.108.878 |
| - Soleum Energy PTE LTD | 53.377.200.817 | - |
| - Công ty CP Nước - Môi Trường Bình Dương - Chi nhánh xử lý Chất thải | 8.900.487.350 | 12.558.167.864 |
| - Công ty TNHH Đầu tư Phát triển HaLo | 4.156.462.000 | 3.098.441.000 |
| - Công ty TNHH Đầu tư TM DV Lê Nghĩa | 3.191.802.000 | - |
| - Công ty TNHH Máy móc DONGIL Việt Nam | 2.748.600.000 | - |
| - Công ty TNHH TMDV & MT XD Tựu Khanh | 2.355.522.000 | 3.191.802.000 |
| - Công ty TNHH XNK SC & Mua bán phụ tùng Ô tô Minh Trí Dũng | 2.079.000.000 | - |
| - Công ty TNHH Toàn Lực | 1.807.528.435 | 1.807.528.435 |
| - Công ty TNHH DV TM SX Kim Huyền | 1.778.772.000 | - |
| - Công ty CP SX XNK Thu gom phế liệu & Kinh doanh sắt thép Vạn Đạt | 1.332.980.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Việt Hùng | 897.242.658 | 897.242.658 |
| - Công ty TNHH Cơ khí Đặng Vũ | 877.050.500 | 788.000.000 |
| - Trần Tấn Vinh - Trần Ngọc Hải | 320.000.000 | 320.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV Thiết bị Công nghệ và Tự Động Hóa Nam Sang | 219.092.280 | 219.092.280 |
| - Công ty TNHH Hải Linh (*) | 20.143.868 | 71.246.431.922 |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu Khí Nam Sông Hậu | - | 179.999.996.930 |
| - Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân | - | 22.024.200.000 |
| - Công ty TNHH TMDV Thiện Sinh | - | 4.348.656.000 |
| - Công ty CP Thương mại Năng Lượng Xanh | - | 2.142.000.000 |
| - Các đối tượng khác | 6.977.176.056 | 6.580.840.104 |
| Cộng | 607.178.515.894 | 924.669.703.472 |

(*) Khoản phải trả cho các bên liên quan

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2019

24. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| - Vãng lai công viên | 345.000.000 | 370.000.000 |
| - Vãng lai TTHNNHKS Gold Star | 134.000.000 | 166.000.000 |
| - Chi nhánh DNTN TM Phạm Thị Thương - Trạm XD Quang Vinh | 426.177.400 | 16.060.002 |
| - Công ty TNHH Nhật Đông | 266.540.600 | 266.540.600 |
| - Nguyễn Thị Hồng Châu | 250.000.000 | - |
| - Công ty TNHH MTV Thương mại An Hòa | 200.000.000 | 8.640.000 |
| - Công ty TNHH MTV Xăng Dầu An Điền | 175.882.200 | 4.400.000 |
| - DNTN Trạm Kinh Doanh Xăng Dầu Phú An | 171.121.700 | 126.434.800 |
| - Công ty TNHH Dầu khí Phú Nhiên | 112.943.200 | - |
| - Chi nhánh Công ty TNHH Xăng Dầu Hồng Thu | 76.357.300 | 15.894.800 |
| - Công ty Cổ phần Sung Hyun Vina | - | 3.333.440.500 |
| - Các đối tượng khác | 439.856.052 | 1.076.866.646 |
| Cộng | 2.597.878.452 | 5.992.385.990 |

203848
CÔNG TY
KIỂM
ÁN TẬP
CHI NH
I THÂN
Ổ CHÍ
TP HỒ

TÔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2019

25. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | Phải nộp trong năm | Thực nộp trong năm | Số cuối năm |
|--|--------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------|
| - Thuế Giá trị gia tăng | 5.676.335.043 | 223.248.219.973 | (219.821.669.125) | 9.102.885.891 |
| - Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | 118.516.609.095 | (118.516.609.095) | - |
| - Thuế Tiêu thụ đặc biệt | 810.584.553 | 41.358.656.067 | (42.169.240.620) | - |
| - Thuế Xuất, Nhập khẩu | (2.761) | 59.894.694.216 | (59.894.691.455) | - |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 23.183.686.732 | 32.394.709.453 | (38.689.048.335) | 16.889.347.850 |
| - Thuế Thu nhập cá nhân | 127.718.270 | 3.812.771.793 | (2.554.678.426) | 1.385.811.637 |
| - Thuế Tài nguyên | 3.180.000 | 26.372.400 | (25.332.400) | 4.220.000 |
| - Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất | 8.253.867.369 | 144.741.432.922 | (152.995.300.291) | - |
| - Thuế Bảo vệ môi trường | 92.549.942.940 | 1.954.337.247.540 | (1.846.968.125.780) | 199.919.064.700 |
| - Phí, lệ phí | 50.250.000 | 5.676.081.325 | (5.601.881.325) | 124.450.000 |
| - Thu chi hộ tiền huyết mộ nghĩa trang | 142.900.000 | 332.300.000 | (475.200.000) | - |
| - Các khoản lợi nhuận phải nộp ngân sách | 2.062.949.025.474 | 104.518.069.115 | (2.167.467.094.589) | - |
| Cộng | 2.193.747.487.620 | 2.688.857.163.899 | (4.655.178.871.441) | 227.425.780.078 |
| Trong đó: | | | | |
| - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 2.194.804.534.767 | | | 228.086.052.066 |
| - Thuế nộp thừa (Thuyết minh số V.11) | (1.057.047.147) | | | (660.271.988) |

2-00
 YTNH
 TOÁN
 VI
 ÁNH
 PHÓ
 TÍNH
 CHỈ

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2019

Thuế Giá trị gia tăng

Phương pháp tính thuế: Theo phương pháp khấu trừ

Thuế suất áp dụng

- * Không chịu thuế : Chuyển nhượng Quyền sử dụng đất
- * 5% : Nước sinh hoạt
- * 10% : Xăng, dầu, nhớt các loại; cho thuê văn phòng, nhà xưởng...

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp: 20%

Thuế Tiêu thụ đặc biệt

Thuế suất thuế Tiêu thụ đặc biệt: 10% áp dụng cho mặt hàng Xăng nhập khẩu và 8% áp dụng cho mặt hàng Xăng E5 Ron 92.

Thuế Xuất, Nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của cơ quan Hải quan.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế Nhập khẩu xăng dầu theo các Thông tư sau:

- Thông tư 156/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 quy định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN giai đoạn 2018-2022.
- Thông tư số 149/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 quy định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt thực hiện Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc giai đoạn 2018-2022.

Tiền thuê đất

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của cơ quan Thuế.

Các loại thuế khác

Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo những cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2019

| | | | |
|-----|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 26. | Phải trả người lao động | 16.143.014.066 | 14.642.903.665 |
|-----|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|

Tiền lương và các khoản mang tính chất lương còn phải trả cho người lao động.

27. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí lãi vay | 6.934.022.430 | 3.650.566.559 |
| - Phí môi giới | 413.364.184 | 413.364.184 |
| - Chi phí ăn ca | 199.465.692 | 190.349.614 |
| - Chi phí khác | 20.454.971 | - |
| Cộng | 7.567.307.277 | 4.254.280.357 |

28. Phải trả ngắn hạn khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|------------------------|
| - Kinh phí công đoàn | 281.829.259 | 916.833.926 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 2.223.906.637 | - |
| - Phí bảo trì Cao ốc Bình Dương | 1.377.880.800 | 1.377.880.800 |
| - Khoản phải trả liên quan Khu TMDV DC Định Hòa | - | 51.502.974.300 |
| - Lãi tiền gửi từ tiền CPH | - | 54.181.550.186 |
| - Trung tâm Phát triển Quỹ đất TX. Thuận An | - | 25.002.372 |
| - Thuế TNCN phải trả CNV | 1.095.695.441 | 1.095.695.441 |
| - Cổ tức phải trả | 26.430.757.200 | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 7.020.091.458 | 8.539.741.154 |
| Cộng | 38.430.160.795 | 117.639.678.179 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LÊ - C.TCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2019

29. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | Số đầu năm | Vay trong năm | Trả nợ vay trong năm | Phân loại khoản vay/ Chênh lệch tỷ giá | Số cuối năm |
|--|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|--|--------------------------|
| 29.1 Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- CN Bình Dương (Vietcombank) | 1.238.574.461.966 | 3.714.212.937.083 | (4.012.755.234.902) | - | 940.032.164.147 |
| 29.2 Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Bình Dương (Vietinbank) | 1.070.461.987.593 | 4.548.054.628.549 | (4.450.011.222.227) | - | 1.168.505.393.915 |
| 29.3 Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (Eximbank) | 187.270.369.833 | 2.043.467.327.160 | (1.463.394.636.524) | - | 767.343.060.469 |
| 29.4 Malaysian Banking Berhad | 153.472.858.983 | 897.807.297.084 | (820.059.341.309) | - | 231.220.814.758 |
| 29.5 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) | 722.036.861.166 | 2.655.749.725.418 | (2.578.514.064.628) | - | 799.272.521.956 |
| 29.6 Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN HCM | - | 342.219.173.979 | (342.219.173.979) | - | - |
| 29.7 Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn | - | 413.712.870.323 | (413.712.870.323) | - | - |
| 29.8 Vay dài hạn đến hạn trả | 10.381.600.000 | - | (9.962.700.000) | 20.628.600.000 | 21.047.500.000 |
| Cộng | 3.382.198.139.541 | 14.615.223.959.596 | (14.090.629.243.892) | 20.628.600.000 | 3.927.421.455.245 |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2019

- 29.1** **Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Bình Dương** theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 006B18 kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 006K18 ngày 9 tháng 02 năm 2018. Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 006B18 ký ngày 09/02/2018 số 01/006B18 ký ngày 31/01/2019. Các điều khoản cụ thể:
- Hạn mức vay : 1.200.000.000.000 Đồng
 - Thời hạn vay : Tối đa 04 tháng kể từ ngày rút vốn được ghi trên Giấy nhận nợ
 - Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu
 - Lãi suất : Lãi suất cho vay theo từng Giấy nhận nợ. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn
 - Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản
- 29.2** **Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương** theo hợp đồng tín dụng số 18.0122/2018-HĐCVHM/NHCT640-TCT Thanh Lễ ngày 10/09/2018 và văn bản bổ sung số 180122/2018 ký ngày 23/12/2019, cụ thể:
- Hạn mức vay : 1.500.000.000.000 Đồng
 - Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 30/01/2020
 - Thời hạn vay : Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 4 tháng
 - Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu
 - Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
 - Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản
- 29.3** **Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương** theo hợp đồng tín dụng số 1800-LAV-190078975 ngày 05/08/2019, cụ thể:
- Hạn mức vay : 1.000.000.000.000 Đồng
 - Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức là đến ngày 08/07/2020
 - Thời hạn vay : Không quá 6 tháng và được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ.
 - Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu
 - Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
 - Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2019

29.4 Vay ngắn hạn của Ngân hàng Malayan Banking Berhad (MayBank) theo hợp đồng số HCMC-HN/SLO/THALEXIM/2018/02 ngày 27/11/2018 , cụ thể:

- Hạn mức vay : 11.000.000 USD
- Mục đích vay : - L/C: Nhập khẩu và mua các nguyên vật liệu thô/hàng hoá/thành phẩm liên quan đến hoạt động kinh doanh
- FEC: Dự phòng biến động ngoại tệ
- Lãi suất : - Thụ tín dụng (L/C): Lãi suất cho vay cơ bản + biên độ 1,25%/năm
- Hợp đồng mua bán ngoại hối (FEC): Theo quy định của NHNN Việt Nam
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản

29.5 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/83406/HĐTD ngày 01/07/2019, cụ thể:

- Hạn mức vay : 800.000.000.000 Đồng
- Thời hạn vay : Kể từ ngày 01/07/2018 đến ngày 01/07/2020
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản

29.6 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bình Dương theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 212/2018/HDHM/CIB ngày 30/10/2018, cụ thể:

- Hạn mức vay : 300.000.000.000 Đồng
- Thời hạn vay : Theo từng hợp đồng vay
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu, bảo lãnh, mở L/C
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2019

29.7 Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sài Gòn theo Hợp đồng số 6600.19.110.969666.TD ngày 23/04/2019, cụ thể:

- Hạn mức vay : 20,000,000.00 USD hoặc VND tương đương
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 31/12/2019
- Thời hạn vay : 04 tháng kể từ ngày rút vốn được ghi trên Giấy nhận nợ
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu giai đoạn 2018-2019
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản

29.8 Vay dài hạn đến hạn trả

Khoản vay đến hạn trả của các khoản vay trung và dài hạn. (Xem Thuyết minh V.36)

30. Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi

| | Số đầu năm | Trích lập từ lợi nhuận | Tăng khác | Chi trong năm | Số cuối năm |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------|-------------------------|-----------------------|
| - Quỹ khen thưởng | 32.669.209.669 | 22.801.795.802 | 20.000.000 | (13.459.139.121) | 42.031.866.350 |
| - Quỹ phúc lợi | 347.748.992 | 6.511.027.195 | 1.000.000 | (6.849.782.977) | 9.993.210 |
| - Quỹ khen thưởng Ban Điều hành QL | 482.896.734 | 3.735.793.866 | - | (3.733.495.520) | 485.195.080 |
| Cộng | 33.499.855.395 | 33.048.616.863 | 21.000.000 | (24.042.417.618) | 42.527.054.640 |

31. Quỹ bình ổn giá

Tình hình tăng, giảm Quỹ bình ổn giá xăng dầu trong kỳ như sau:

| Chỉ tiêu | Số đầu năm | Tăng trong năm | Sử dụng trong năm | Số cuối năm |
|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Quỹ bình ổn giá | 113.910.999.320 | 234.233.484.800 | 304.680.186.856 | 43.464.297.264 |
| - Lãi quỹ bình ổn giá | 4.200.494.030 | 176.858.505 | - | 4.377.352.535 |
| Cộng | 118.111.493.350 | 234.410.343.305 | 304.680.186.856 | 47.841.649.799 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2019

32. Phải trả người bán dài hạn 22.024.200.000 -

Khoản phải trả Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân.

33. Người mua trả tiền trước dài hạn

Khoản ứng trước chuyển nhượng Bất động sản, chi tiết như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------|-------------|-----------------------|
| - Nguyễn Thành Nhân | - | 9.000.000.000 |
| - Lê Minh Lý | - | 1.000.000.000 |
| - Huỳnh Song Ngọc Trinh | - | 3.000.000.000 |
| - Đỗ Việt Cường | - | 2.200.000.000 |
| - Dương Yến Nhi | - | 900.000.000 |
| Cộng | - | 16.100.000.000 |

34. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Số tiền thuê dài hạn nhận trước đối với hoạt động cho thuê hạ tầng Khu công nghiệp, cho thuê văn phòng:

| | | |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Số đầu năm | 304.418.215.907 | 411.550.098.649 |
| - Tăng trong năm | - | 7.051.451.363 |
| - Doanh thu đã thực hiện trong năm | (12.152.245.008) | (114.183.334.105) |
| - Số cuối năm | 292.265.970.899 | 304.418.215.907 |

35. Phải trả dài hạn khác

| | | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 28.413.381.423 | 29.915.285.782 |
| - Công ty CP Giang Nam Logistics (*) | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| Cộng | 78.413.381.423 | 79.915.285.782 |

(*) Khoản tiền nhận hợp tác đầu với Công ty Cổ phần Giang Nam Logistics theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 11/HĐ-GNL-2015 ngày 23/5/2015.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2019

36. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | Số đầu năm | Vay trong năm | Phân loại khoản vay/ Chênh lệch tỷ giá | Số cuối năm |
|---|-----------------------|------------------------|---|------------------------|
| 36.1 Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương | 16.650.500.000 | | -(16.650.500.000) | - |
| 36.2 Quỹ Bảo vệ Môi trường Tỉnh Bình Dương | 3.653.500.000 | 4.000.000.000 | (2.263.100.000) | 5.390.400.000 |
| 36.3 Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn | 1.715.000.000 | | -(1.715.000.000) | - |
| 36.4 Trái phiếu - Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TP bank) | | - 200.000.000.000 | - | 200.000.000.000 |
| 36.5 Ngân hàng hàng Hải Việt Nam MSB (Maritime bank) | | - 16.265.049.849 | - | 16.265.049.849 |
| Cộng | 22.019.000.000 | 220.265.049.849 | (20.628.600.000) | 221.655.449.849 |

36.1 Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương theo hợp đồng vay số 15.49.0012/2015-HĐTDDA/NHCT640-TCT THANH LỄ ngày 16 tháng 3 năm 2015, cụ thể:

- Hạn mức vay : **224.000.000.000** Đồng
- Thời hạn vay : 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Mục đích vay : Cho vay thanh toán các chi phí hợp lệ để thực hiện Dự án đầu tư mở rộng kho xăng dầu VK102-Nhà Bè giai đoạn 1 (bao gồm cả cho vay bù đắp đối với các chi phí đã phát sinh trên 24 tháng) nhưng không bao gồm chi phí lãi vay trong thời gian xây dựng và thuế Giá trị gia tăng đầu vào của dự án

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2019

- Tài sản đảm bảo : Toàn bộ tài sản thuộc Dự án đầu tư mở rộng kho xăng dầu VK 102 - Nhà Bè gồm: hạ tầng kỹ thuật (đường nội bộ, bãi đậu xe, hệ thống tường kê và hệ thống tuyến ống công nghệ), cơ sở vật chất trang thiết bị phục vụ cho hoạt động của nhà kho (nhà kho, nhà điều hành cấp phát, hệ thống bảo vệ, hệ thống ngăn đê chống tràn dầu, trạm xử lý nước nhiễm dầu, hệ thống trang thiết bị phục vụ xuất nhập tồn trữ xăng dầu), hệ thống thoát nước, xử lý nước thải, điện, cống, hàng rào, thuộc Dự án đầu tư mở rộng kho xăng dầu VK 102 - Nhà Bè theo Quyết định số 2212/QĐ-BTL ngày 12/12/2013 của Bộ tư lệnh Quân khu 7. Tại thời điểm ký kết Hợp đồng thế chấp công trình xây dựng số 15.49.0032/TC ngày 16/3/2015 các bên thống nhất tạm định giá giá trị của tài sản thế chấp là 96.443.000.000 VND

Toàn bộ máy móc thiết bị thuộc Dự án đầu tư mở rộng Kho xăng dầu VK 102 - Nhà Bè giai đoạn 1 (hệ thống bồn chứa, đường ống công nghệ, máy móc thiết bị các loại,...). Các quyền, lợi ích của Bên B phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm đối với một hoặc tất cả các tài sản nêu trên. Tại thời điểm ký kết Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 15.49.0033/TC ngày 16 tháng 03 năm 2015 các bên thống nhất tạm định giá giá trị của tài sản thế chấp là 185.135.000.000 VND

- Số dư 31/12/2019 : 16.650.500.000 Đồng

Trong đó

- Vay dài hạn : 0 Đồng
- Nợ đến hạn trả : 16.650.500.000 Đồng

36.2 Khoản vay dài hạn Quỹ Bảo vệ môi trường Tỉnh Bình Dương theo các Hợp đồng sau:

- ❖ Hợp đồng tín dụng số HĐ số 01/2014/HĐTD ngày 08/7/2014 và Phụ lục ngày 31/12/2014 điều chỉnh Lịch trả nợ, các điều khoản cụ thể:

- Hạn mức vay : 8.000.000.000 Đồng
- Thời hạn vay : 60 tháng
- Mục đích vay : Đầu tư xây dựng trạm trung chuyển rác
- Lãi suất : Lãi suất 5%/năm, trả lãi hàng tháng
- Tài sản đảm bảo : Cam kết bảo lãnh của TCT Thanh Lễ

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2019

❖ Hợp đồng tín dụng số HĐ số 04/2016/HĐTD ngày 30/05/2016, các điều khoản cụ thể:

- Hạn mức vay : 4.970.000.000 Đồng
- Thời hạn vay : 60 tháng
- Mục đích vay : Đầu tư xe chuyên dụng phục vụ công tác thu gom, vận chuyển rác
- Lãi suất : Lãi suất 4,2%/năm, trả lãi hàng tháng
- Tài sản đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay
- Số dư 31/12/2019 : 1.492.400.000 Đồng

Trong đó

- Vay dài hạn : 498.800.000 Đồng
- Nợ đến hạn trả : 993.600.000 Đồng

❖ Hợp đồng tín dụng 09/2017/HĐTD ngày 16/11/2017 và Phụ lục ngày 30/11/17 về Lịch trả nợ, các điều khoản cụ thể:

- Hạn mức vay : 4.430.000.000 Đồng
- Thời hạn vay : 60 tháng
- Mục đích vay : Đầu tư mua xe chuyên dụng phục vụ công tác thu gom, vận chuyển rác
- Lãi suất : Lãi suất 4,2%/năm, trả lãi hàng tháng
- Tài sản đảm bảo : Thư bảo lãnh vay vốn của BIDV (phong tỏa Tài khoản Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 4.430.000.000 Đồng)

- Số dư 31/12/2019 : 2.580.000.000 Đồng

Trong đó

- Vay dài hạn : 1.692.000.000 Đồng
- Nợ đến hạn trả : 888.000.000 Đồng

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2019

❖ Hợp đồng tín dụng số 11/2019/HĐTD ngày 09/12/2019 và Phụ lục hợp đồng ngày 27/12/2019:

- Hạn mức vay : 4.000.000.000 Đồng
 - Thời hạn vay : 60 tháng
 - Mục đích vay : Đầu tư mua 2 xe chuyên dụng phục vụ công tác thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt
 - Lãi suất : Lãi suất 3,6%/năm, trả lãi hàng tháng
 - Số dư 31/12/2019 : 4.000.000.000 Đồng
- Trong đó*
- Vay dài hạn : 3.199.600.000 Đồng
 - Nợ đến hạn trả : 800.400.000 Đồng

36.3 Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng vay số 441.0035/2015/HĐTD-DN/PGB.SG ngày 12 tháng 3 năm 2015, cụ thể:

- Hạn mức vay : 30.700.000.000 Đồng
 - Thời hạn vay : 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
 - Mục đích vay : Mua tàu chở dầu Sông Châu 1 trọng tải 4,999T
 - Lãi suất : 10,5% và được điều chỉnh theo từng kỳ
 - Tài sản đảm bảo : Tàu chở dầu Song Chau 1 hình thành từ vốn vay. Giá trị tài sản đảm bảo: 38.412.000.000
- Bảo lãnh trả nợ của Tổng công ty Thương mại XNK Thanh Lễ- CTCP.
Trị giá 15.350.000.000 đồng
- Số dư 31/12/2019 : 1.715.000.000 Đồng
- Trong đó*
- Nợ đến hạn trả : 1.715.000.000 Đồng

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2019

36.4 Khoản trái phiếu phát hành cho Trái chủ là Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Cụ thể:

- Mệnh giá : 100.000.000 Đồng/trái phiếu
- Số lượng : 2.000 trái phiếu
- Tổng mệnh giá : 200.000.000.000 Đồng
- Kỳ hạn : 48 tháng kể từ ngày phát hành
- Ngày phát hành : 27/12/2019
- Loại hình : Trái phiếu doanh nghiệp, không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có đảm bảo bằng tài sản
- Lãi suất : Lãi cho kỳ đầu tiên là 11%/năm; lãi suất cho các kỳ lãi tiếp theo được xác định theo nguyên tắc của bảng tổng của lãi suất tham chiếu cộng biên độ 3,8%/năm. Tiền lãi sẽ được tính trên cơ sở một năm là 360 ngày. Lãi trái phiếu được thanh toán 06 tháng một lần.

36.5 Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (Maritime Bank) theo hợp đồng cho vay số 184/2019/HĐCV ngày 23/10/2019, cụ thể:

- Hạn mức vay : 34.300.000.000 Đồng
 - Thời hạn vay : Tối đa 36 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên.
 - Mục đích vay : Sử dụng vốn thực hiện dự án kho cảng Xăng Dầu Bình Thắng tại TX Dĩ An, Bình Dương.
 - Tài sản đảm bảo : Các lợi thế, quyền tài sản phát sinh từ quyền sử dụng đất thuê hằng năm tại thửa đất số 1237, tờ bản đồ số 1(8 BT1), Phường Bình Thắng, Dĩ An, BD thuộc quyền sử dụng đất của KH theo giấy CN quyền SD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 482494, số vào sổ cấp GCN: CT 02020 (04/05/2018)
 - Tài sản trên đất: Nhà xưởng, nhà kho/ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay thuộc quyền sở hữu/ quyền sử dụng đất của KH- thuộc dự án " kho cảng xăng dầu Bình Thắng", gắn liền với thửa đất số 1237, tờ bản đồ số 1(8 BT1), phường Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương.
 - Số dư 31/12/2019 : 16.265.049.849 Đồng
- Trong đó**
- Vay dài hạn : 16.265.049.849 Đồng
 - Nợ đến hạn trả : 0 Đồng

482
CTY T
M TO
TÂM
HÂN
NH
NÍ MI
HỒ C

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2019

37. Vốn chủ sở hữu

| | Chỉ tiêu | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|------|---------------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
| 37.1 | Vốn đầu tư của CSH | 2.366.000.000.000 | - | - | 2.366.000.000.000 |
| 37.2 | Cổ phiếu quỹ | - | (243.800.000) | - | (243.800.000) |
| 37.3 | Chênh lệch đánh giá lại TS | (25.242.423.594) | - | - | (25.242.423.594) |
| 37.4 | Quỹ đầu tư phát triển | 99.170.285 | 5.325.235.350 | - | 5.424.405.635 |
| 37.5 | Lợi nhuận sau thuế chưa PP | 146.932.630.506 | 77.903.533.344 | (111.496.799.780) | 113.339.364.070 |
| 37.6 | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 39.619.683.662 | 8.156.824.704 | (7.614.686.773) | 40.161.821.593 |
| | Cộng | 2.527.409.060.859 | 91.141.793.398 | (119.111.486.553) | 2.499.439.367.704 |

03-
 HHH
 N
 VIỆ
 H
 HỒ
 H
 H M

37.1 Vốn góp của chủ sở hữu*Tình hình cổ phiếu*

| | | |
|---|-------------|----------|
| - Mệnh giá cổ phiếu | 10.000 | Đồng |
| - Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành | 236.600.000 | Cổ phiếu |
| - Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành | 236.600.000 | Cổ phiếu |
| - Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại | 20.100 | Cổ phiếu |
| - Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 236.579.900 | Cổ phiếu |
| - Số lượng CP lưu hành bình quân | 236.591.024 | Cổ phiếu |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2019

Chi tiết vốn góp của các Cổ đông như sau:

ĐVT : 10.000 Đồng

| Cổ đông | Số đầu năm | Số cuối năm | Tỷ lệ |
|--|--------------------|--------------------|----------------|
| - Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương | 85.176.000 | 85.176.000 | 36,00% |
| - Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Thiết bị Hướng Dương | 37.856.000 | 37.856.000 | 16,00% |
| - Công ty TNHH Hải Linh | 35.490.000 | 35.490.000 | 15,00% |
| - Công ty CP Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S | 34.422.600 | 34.422.600 | 14,55% |
| - Các cổ đông khác | 43.655.400 | 43.655.400 | 18,45% |
| Cộng | 236.600.000 | 236.600.000 | 100,00% |



37.2 Cổ phiếu quỹ (243.000.000) -

Tổng Công ty đã mua lại 20,100 cổ phiếu theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 10/2019/NQ-HĐQT ngày 06/05/2019. Thời gian mua cổ phiếu quỹ diễn ra từ ngày 24/06/2019 đến 22/07/2019.

37.3 Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Theo hướng dẫn tại khoản 5, Điều 14, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/11/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất quy định: "Đối với các công ty mẹ được cổ phần hoá từ công ty Nhà nước, khi xác định giá trị doanh nghiệp, công ty mẹ phải đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty con. Khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư của công ty mẹ và phần sở hữu của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được trình bày vào chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất".

Tình hình biến động khoản Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong kỳ như sau:

| Chỉ tiêu | Số đầu năm | Phát sinh trong năm | Số cuối năm |
|---|-----------------------|---------------------|-----------------------|
| - Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Bình Dương | 17.738.905.964 | - | 17.738.905.964 |
| - Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ | 515.380.782 | - | 515.380.782 |
| - Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Bình Dương | 6.988.136.848 | - | 6.988.136.848 |
| Cộng | 25.242.423.594 | - | 25.242.423.594 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2019

37.5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (PP)

| | | |
|--|------------------|------------------------|
| - LN năm trước chưa PP năm trước | | 146.932.630.506 |
| - Điều chỉnh lợi nhuận năm trước | | (7.050.702.761) |
| - Phân phối lợi nhuận năm trước | | (104.446.097.019) |
| + Trích Quỹ Đầu tư phát triển | (5.325.230.116) | |
| + Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi | (10.650.460.231) | |
| + Trích Quỹ Khen thưởng Ban Điều hành | (3.301.642.672) | |
| + Chia cổ tức | (85.168.764.000) | |
| - Lợi nhuận CPP năm trước chuyển năm nay | | 35.435.830.726 |
| - Lợi nhuận sau thuế năm nay | | 77.903.533.344 |
| - LN chưa PP lũy kế chuyển năm sau | | 113.339.364.070 |

37.6 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

| Chỉ tiêu | Vốn góp | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| - Số đầu năm | 39.600.500.000 | 75.311.628 | (56.127.966) | 39.619.683.662 |
| - Tăng trong năm | - | (5.234) | - | (5.234) |
| - Lãi/ (lỗ) trong năm | - | - | 8.156.829.938 | 8.156.829.938 |
| - Chia cổ tức trong năm | - | - | (6.755.360.624) | (6.755.360.624) |
| - Giảm khác | - | - | (859.326.149) | (859.326.149) |
| - Số cuối năm | 39.600.500.000 | 75.306.394 | 486.015.199 | 40.161.821.593 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2019

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT NĂM 2019

ĐVT: VND

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---------------------------|---------------------------|
| 38. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| - Doanh thu bán hàng hóa | 9.825.389.985.600 | 12.351.980.817.605 |
| - Doanh thu bán các thành phẩm | 2.616.441.474.544 | 1.565.218.108.189 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 363.652.515.362 | 299.334.776.593 |
| - Doanh thu kinh doanh BĐS | 305.145.201.189 | 224.716.911.709 |
| Cộng | 13.111.154.842.145 | 14.443.003.244.335 |
| 39. Giá vốn hàng bán | | |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | 9.861.252.150.913 | 12.197.452.668.915 |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | 2.305.278.698.860 | 1.356.923.561.162 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 244.601.869.157 | 202.461.753.312 |
| - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư | 148.655.704.021 | 68.164.805.904 |
| Cộng | 12.559.797.477.496 | 13.826.595.928.604 |
| 40. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 26.604.287.568 | 83.470.800.520 |
| - Lãi thanh lý khoản đầu tư | - | 2.135.534.994 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 90.865.167 | 799.770.572 |
| Cộng | 26.695.152.735 | 86.406.106.086 |
| 41. Chi phí tài chính | | |
| - Lãi tiền vay | 153.696.130.900 | 169.230.789.409 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 3.357.855.543 | 49.568.097.988 |
| - Chi phí tài chính khác | 13.533.958.494 | 90.000.000 |
| Cộng | 170.587.944.937 | 218.888.887.397 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2019

42. Phần lãi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương | 25.879.052.192 | 36.937.086.595 |
| - Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương | 4.396.509.511 | 382.502.167 |
| Cộng | 30.275.561.703 | 37.319.588.762 |

43. Chi phí bán hàng

| | | |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Chi phí nhân viên bán hàng | 68.756.414.754 | 71.295.176.122 |
| - Chi phí vật liệu, bao bì | 2.893.554.909 | 2.482.957.140 |
| - Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 2.212.849.252 | 2.846.567.553 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 41.716.379.351 | 31.851.821.626 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 49.673.502.295 | 42.198.848.090 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 73.313.175.541 | 106.573.649.436 |
| Cộng | 238.565.876.102 | 257.249.019.967 |

44. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | | |
|-----------------------------|-----------------------|------------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý | 30.665.610.468 | 35.627.581.099 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | 1.679.752.679 | 1.946.232.198 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 747.096.201 | 956.609.897 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 9.219.966.677 | 10.054.277.696 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 80.686.000 | 83.476.846 |
| - Chi phí dự phòng | 2.500.714.089 | 9.712.750.154 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 17.685.977.640 | 19.405.354.752 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 20.506.046.434 | 23.163.474.334 |
| Cộng | 83.085.850.188 | 100.949.756.976 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2019

45. Thu nhập khác

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------------|----------------------|
| - Phí tàu giả, phí lưu tàu, thu hoàn phí BH | 31.320.000 | 117.938.504 |
| - Thu tiền điện, nước khách thuê | 3.458.589.253 | 1.795.861.539 |
| - Thu nhập khác | 2.919.278.082 | 2.586.710.964 |
| Cộng | 6.409.187.335 | 4.500.511.007 |

46. Chi phí khác

| | | |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| - Tiền điện, nước sử dụng | 2.952.338.828 | 1.684.460.365 |
| - Phí tàu giả, phí lưu tàu | 65.560.596 | 941.105.000 |
| - Các khoản tiền phạt | 695.731.554 | 539.495.721 |
| - Chi phí khác | 279.891.482 | 339.725.435 |
| Cộng | 3.993.522.460 | 3.504.786.521 |

47. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

| | | |
|---|-----------------|-----------------|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 118.504.072.735 | 164.041.070.725 |
| - Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế | 74.271.861.762 | 52.445.223.020 |
| - Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế | 30.557.387.233 | 37.674.748.990 |
| - Tổng thu nhập chịu thuế | 162.218.547.264 | 178.811.544.755 |
| - Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| - Thuế TNDN theo thuế suất | 32.443.709.453 | 35.762.308.951 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN đã nộp cho hoạt động chuyển nhượng BĐS | (49.000.000) | |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành | 32.394.709.453 | 35.762.308.951 |

48. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại 49.000.000 (49.000.000)

Khoản thuế thu nhập hoãn lại xác định theo tỷ lệ 1% trên số tiền thu ứng trước theo tiến độ của khách hàng chuyển nhượng Bất động sản đã được hoàn nhập trong năm

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2019

49. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------------|----------------------|
| - Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Bình Dương | 7.236.078.713 | 7.123.998.587 |
| - Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương | 1.357.183.349 | 1.901.036.500 |
| - Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ | (436.432.124) | (535.662.528) |
| | 8.156.829.938 | 8.489.372.559 |

50. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | | |
|--|----------------|-----------------|
| - Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 77.903.533.344 | 119.838.389.215 |
| - Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân | 236.591.024 | 236.600.000 |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 329 | 507 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên liên quan**

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|-----------------------------|
| - Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ | Công ty con |
| - Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương | Công ty con |
| - Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương | Công ty con |
| - Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Bình Dương | Công ty con |
| - Công ty TNHH Đăng kiểm xe cơ giới 61-05D | Công ty con |
| - Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương | Công ty liên doanh liên kết |
| - Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương | Công ty liên doanh liên kết |
| - Công ty TNHH Hải Linh | Cổ đông |
| - Công ty CP Xăng dầu DV hàng hải S.T.S | Cổ đông |



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2019

Giao dịch với các bên liên quan:

- Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng trong kỳ là 3.562.000.000 Đồng.
- Các giao dịch với Công ty con, Công ty liên kết và cổ đông chiến lược:

❖ **Nợ phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

| | Số đầu năm | Phải thu trong năm | Đã thu / giảm trong năm | Số cuối năm |
|--|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương | 20.250.340 | 31.632.675.469 | 29.214.251.657 | 2.438.674.152 |
| - Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương | 107.832.689.944 | 1.811.629.092.486 | 1.645.747.328.758 | 273.714.453.672 |
| - Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ | 9.193.400 | 114.605.460 | 115.942.000 | 7.856.860 |
| - Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương | 7.611.930.000 | 113.920.607.000 | 112.098.887.000 | 9.433.650.000 |
| - Công ty TNHH Hải Linh | 375.198.376.084 | 1.205.451.499.864 | 1.235.633.476.454 | 345.016.399.494 |
| - Công ty CP Xăng dầu DV hàng hải S.T.S | 475.043.512.504 | 704.011.096.759 | 697.680.916.144 | 481.373.693.119 |
| Cộng | 965.715.952.272 | 3.866.759.577.038 | 3.720.490.802.013 | 1.111.984.727.297 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2019

❖ **Phải thu lãi, cổ tức, cho vay và thu khác**

| | Số đầu năm | Phải thu trong năm | Đã thu / giảm trong năm | Số cuối năm |
|---|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| - Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương | 9.578.634.947 | 11.372.716.150 | 13.288.443.140 | 7.662.907.957 |
| - Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương | 5.305.671.032 | 8.611.068.536 | 9.116.739.568 | 4.800.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Bình Dương | 14.142.291.613 | 6.333.839.851 | 14.142.291.613 | 6.333.839.851 |
| - Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương | 9.172.427.607 | 15.895.575.883 | 22.772.427.607 | 2.295.575.883 |
| - Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương | 37.887.121 | 37.500.000.000 | 20.000.000.000 | 17.537.887.121 |
| - Công ty TNHH Đăng Kiểm Xe Cơ Giới 61-05D | 720.685.074 | 2.654.883.793 | 3.081.655.367 | 293.913.500 |
| Cộng | 38.957.597.394 | 82.368.084.213 | 82.401.557.295 | 38.924.124.312 |

❖ **Phải trả về mua hàng và nhận dịch vụ cung cấp và phải trả khác:**

| | Số đầu năm | Phải trả trong năm | Đã thanh toán hay giảm trong năm | Số cuối năm |
|--|-------------------------|--------------------------|----------------------------------|----------------------|
| - Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương | 5.571.962.801 | 98.996.367.599 | 100.088.157.311 | 4.480.173.089 |
| - Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương | (120.094.525.502) | 901.014.441.692 | 780.919.916.190 | - |
| - Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ | - | 162.636.637 | 149.300.637 | 13.336.000 |
| - Công ty TNHH Đăng Kiểm Xe Cơ Giới 61-05D | 3.000.000.000 | 4.000.000.000 | 2.500.000.000 | 4.500.000.000 |
| - Công ty TNHH Hải Linh | 71.246.431.922 | 1.515.880.392.248 | 1.587.126.824.170 | - |
| - Công ty CP Xăng dầu DV hàng hải S.T.S | - | 201.028.041.130 | 201.027.972.186 | 68.944 |
| Cộng | (40.276.130.779) | 2.721.081.879.306 | 2.671.812.170.494 | 8.993.578.033 |

03-C
 TNHH
 AN
 VIỆT
 NH
 PHỐ
 BÌNH
 CHINH

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2019

2. Thông tin tài chính có liên quan đến Báo cáo tài chính năm 2019

Các văn bản luật ban hành trong năm có hiệu lực từ ngày 01/01/2019 sau đây:

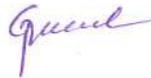
- Nghị quyết 579/2018/UBTVQH14 ngày 26/09/2018 của Ủy ban thường vụ quốc hội về Biểu thuế bảo vệ môi trường. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019
- Thông tư 106/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung khoản 2 điều 5 thông tư số 152/2011/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2011 hướng dẫn thi hành nghị định số 67/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2011 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật thuế bảo vệ môi trường. Thông tư có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2019.

Thành phố Thủ Dầu Một, ngày 04 tháng 4 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Tiêu Thị Thúy An

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Đoàn Minh Quang